

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN PCI  
PCI GROUP  
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

Số: **1659** / CBTT-PCI  
No: **1659** / CBTT-PCI

Hà Nội, ngày **29** tháng 08 năm 2023  
Hanoi, August **29** 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
To: The State Securities Commission  
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI/ *PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PCI

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam/ *18 Ly Van Phuc, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam*

- Địa chỉ giao dịch/*Address*: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam/ *583 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: [cbtt@pci.group.vn](mailto:cbtt@pci.group.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét và giải trình sự biến động của lợi nhuận sau thuế trên BCTC bán niên năm 2023 / *The Audited Separate Interim Financial statements and Consolidated Interim Financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 and the explanation of the fluctuation of profit after tax on the interim financial statements of 2023.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày

**29** /08/2023 tại đường dẫn: <http://pci.group.vn> / *This information was published on the company's website on **29** /08/2023, as in the link <http://pci.group.vn>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Đại diện tổ chức**  
*Organization representative*  
**Người được ủy quyền CBTT**  
*Person authorised to disclose information*



**Hoàng Văn Sáng**





**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100100745

ngày 15 tháng 12 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 15 tháng 12 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Ánh Dương	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Ông Mai Lương Việt	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Ánh Dương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng Ban
Ông Hoàng Văn Cường	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sáng	Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Số 18 Lý Văn Phúc  
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**PC1**  
B. Anh Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-08-2023**



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày **28-08-2023**, được trình bày từ trang 5 đến trang 68.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00131-23-2



---

Wang Toon Kim  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

---

Đàm Xuân Lâm  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Hà Nội, **28-08-2023**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>5.975.625.503.115</b>	<b>7.913.404.977.944</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>993.780.509.779</b>	<b>2.581.357.801.353</b>
Tiền	111		401.823.509.779	477.612.182.175
Các khoản tương đương tiền	112		591.957.000.000	2.103.745.619.178
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.041.655.094.723</b>	<b>1.006.095.364.843</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	1.041.655.094.723	1.006.095.364.843
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.679.824.325.739</b>	<b>3.174.355.680.627</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.607.335.651.763	2.255.159.840.624
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	312.730.246.494	226.419.010.740
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	13	295.092.249.280	255.092.249.280
Phải thu ngắn hạn khác	136	14(a)	471.337.937.933	444.700.152.290
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	15	(6.671.759.731)	(7.015.572.307)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>16</b>	<b>1.022.248.649.314</b>	<b>890.118.267.963</b>
Hàng tồn kho	141		1.024.153.134.948	898.534.771.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.904.485.634)	(8.416.503.611)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>238.116.923.560</b>	<b>261.477.863.158</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21(a)	13.220.678.753	11.278.376.046
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		222.515.199.848	247.526.165.016
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	26	2.381.044.959	2.673.322.096
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>13.756.143.252.354</b>	<b>13.841.008.540.434</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.560.509.260</b>	<b>8.282.829.500</b>
Phải thu dài hạn khác	216	14(b)	8.560.509.260	8.282.829.500
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.112.857.103.715</b>	<b>9.903.573.955.286</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	17	9.838.759.394.049	8.596.232.617.877
Nguyên giá	222		12.388.204.907.065	10.863.077.105.285
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.549.445.513.016)	(2.266.844.487.408)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		5.264.629.712	5.425.503.234
Nguyên giá	225		5.791.150.000	5.596.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(526.520.288)	(171.296.766)
Tài sản cố định vô hình	227	18	1.268.833.079.954	1.301.915.834.175
Nguyên giá	228		1.383.536.413.798	1.385.960.448.543
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.703.333.844)	(84.044.614.368)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>19</b>	<b>257.829.553.857</b>	<b>271.049.265.804</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		680.217.755.739	681.352.966.331
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(422.388.201.882)	(410.303.700.527)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>43.974.374.707</b>	<b>1.375.792.992.689</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	20	43.974.374.707	1.375.792.992.689
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.607.521.111.811</b>	<b>1.538.001.129.454</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	10(b)	1.606.084.964.101	1.536.564.981.744
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(c)	4.821.770.000	4.821.770.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.385.622.290)	(3.385.622.290)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>725.400.599.004</b>	<b>744.308.367.701</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	21(b)	449.399.184.041	448.753.359.961
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	22	39.759.267.618	40.710.658.667
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.352.922.445	3.407.937.257
Lợi thế thương mại	269	23	233.889.224.900	251.436.411.816
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>19.731.768.755.469</b>	<b>21.754.413.518.378</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>12.662.380.562.625</b>	<b>14.581.667.435.007</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.191.690.755.347</b>	<b>5.950.347.915.950</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	24	964.407.549.242	1.284.961.762.512
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25	231.622.186.006	321.766.352.285
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	26	67.113.337.982	102.462.696.442
Phải trả người lao động	314		32.766.388.186	52.140.889.355
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	27	196.543.581.732	329.996.545.492
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.879.808.769	1.964.730.577
Phải trả ngắn hạn khác	319	28(a)	74.466.072.839	19.451.864.183
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	29(a)	2.415.469.159.127	3.677.264.468.074
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	30	12.081.025.520	12.989.719.775
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31	193.341.645.944	147.348.887.255
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.470.689.807.278</b>	<b>8.631.319.519.057</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	339.350.104
Phải trả dài hạn khác	337	28(b)	13.544.680.937	11.297.283.088
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	29(b)	8.132.209.237.119	8.284.189.794.923
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	311.806.869.086	315.982.038.113
Dự phòng phải trả dài hạn	342	30	13.129.020.136	19.511.052.829

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>7.069.388.192.844</b>	<b>7.172.746.083.371</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>32</b>	<b>7.069.388.192.844</b>	<b>7.172.746.083.371</b>
Vốn cổ phần	411	33	2.704.330.020.000	2.704.330.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.704.330.020.000	2.704.330.020.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.136.556.786	711.136.556.786
Vốn khác của chủ sở hữu	414		41.741.483.442	29.026.800.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		708.285.511	708.285.511
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(116.293.034)	(116.709.425)
Quỹ đầu tư phát triển	418		292.725.159.814	261.072.092.951
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		65.403.533.120	65.418.160.381
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.231.091.672.263	1.344.532.665.968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		1.229.025.253.986	888.392.277.813
- LNST kỳ này/năm nay	421b		2.066.418.277	456.140.388.155
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.022.367.774.942	2.056.638.211.199
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>19.731.768.755.469</b>	<b>21.754.413.518.378</b>

**28-08-2023**

Người lập:

Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểuTrần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Vũ Anh Dương  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>35</b>	<b>2.977.448.987.272</b>	<b>2.988.835.812.375</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>36</b>	<b>2.387.271.515.523</b>	<b>2.293.968.893.217</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>590.177.471.749</b>	<b>694.866.919.158</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	94.502.763.972	30.504.516.636
Chi phí tài chính	22	38	441.242.978.374	336.246.248.052
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>421.414.294.991</i>	<i>249.727.476.776</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		2.260.197.906	11.289.619.574
Chi phí bán hàng	25	39	5.685.957.023	3.687.104.591
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40	145.257.685.475	115.577.639.166
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>(30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>94.753.812.755</b>	<b>281.150.063.559</b>
Thu nhập khác	31	41	5.350.774.552	1.443.758.794
Chi phí khác	32	42	15.978.958.168	26.606.456.725
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(10.628.183.616)</b>	<b>(25.162.697.931)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>84.125.629.139</b>	<b>255.987.365.628</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>44</b>	<b>28.864.981.843</b>	<b>22.911.642.715</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>44</b>	<b>(3.223.777.979)</b>	<b>(14.194.407.266)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>58.484.425.275</b>	<b>247.270.130.179</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b> (mang sang từ trang trước)	<b>60</b>		<b>58.484.425.275</b>	<b>247.270.130.179</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty	61		2.066.418.277	196.685.526.783
Cổ đông không kiểm soát	62		56.418.006.998	50.584.603.396
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>			<b>(Điều chỉnh lại)</b>	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	45	7	598

**28-08-2023**

Người lập:



Phạm Thị Thanh Bình  
 Người lập biểu

Người duyệt:



Trần Thị Minh Việt  
 Kế toán trưởng




Vũ Anh Dương  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	84.125.629.139	255.987.365.628
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	350.948.450.565	312.250.075.305
Các khoản dự phòng	03	(14.146.557.501)	(3.982.768.669)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	6.103.893.501	78.027.643.270
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(94.813.127.142)	(37.105.380.624)
Chi phí lãi vay	06	423.761.631.444	249.727.476.776
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>755.979.920.006</b>	<b>854.904.411.686</b>
Biến động các khoản phải thu	09	545.843.210.707	520.278.833.365
Biến động hàng tồn kho	10	(124.582.558.106)	(50.554.083.396)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(470.181.945.321)	(413.701.475.331)
Biến động chi phí trả trước	12	(3.971.937.404)	(24.558.262.635)
		<b>703.086.689.882</b>	<b>886.369.423.689</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(443.938.839.743)	(235.808.483.570)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(90.600.032.604)	(23.939.987.929)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.486.878.675)	(19.318.947.606)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>144.060.938.860</b>	<b>607.302.004.584</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(196.447.251.790)	(939.822.891.981)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.361.595.490	1.174.182.239
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	23	(961.373.853.586)	(223.391.743.648)
Tiền thu hồi cho vay, nhận lại tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	24	886.093.969.032	173.894.996.320
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(68.400.000.000)	(900.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	8.146.356.468	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và nhận phân phối lợi nhuận	27	93.124.771.093	24.541.255.373
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(237.494.413.293)</b>	<b>(1.863.604.201.697)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

**Mẫu B 03a – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.053.643.532	48.760.406.800
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu dài hạn	33	2.506.851.511.983	4.756.262.914.759
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.952.278.192.537)	(3.227.354.690.132)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(695.336.320)	-
Tiền trả cổ tức	36	(51.140.386.012)	(1.392.673.467)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.494.208.759.354)</b>	<b>1.576.275.957.960</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(1.587.642.233.787)</b>	<b>319.973.760.847</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.581.357.801.353</b>	<b>2.291.977.758.704</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>64.525.822</b>	<b>3.365.596.906</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo</b>	<b>61a</b>	<b>416.391</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 61a)</b> (Thuyết minh 9)	<b>70</b>	<b>993.780.509.779</b>	<b>2.615.317.116.457</b>

**28-08-2023**

Người lập:



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểuTrần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Vũ Ánh Dương  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (“Công ty”) tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 2 tháng 3 năm 1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

VIỆT NAM

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Công ty và các công ty con căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 24 công ty con cấp 1 và 5 công ty con cấp 2 (1/1/2023: 23 công ty con cấp 1 và 5 công ty con cấp 2) như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết và tỷ lệ % sở hữu 30/6/2023	1/1/2023
<b>Công ty con cấp 1</b>					
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội (trước đây là “Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ”)	Xây lắp điện	Hà Nội	66%	100%
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Xây lắp điện	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Cung cấp dịch vụ	Hà Nội	100%	100%
7	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long (trước đây là “Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai”)	Xây lắp điện	Hà Nội	66%	100%
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện cơ liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện	Hà Nội	90,00%	90,00%
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Điện Biên	60,00%	60,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,39%	99,39%
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,83%	99,83%
13	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió	Cao Bằng	99,90%	99,90%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Cao Bằng	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiên Bộ	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,95%	99,95%
16	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	55,54%	55,54%
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	54,70%	54,70%
18	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	54,73%	54,73%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tỷ lệ % quyền biểu quyết  
 và tỷ lệ % sở hữu  
 30/6/2023 1/1/2023**

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết và tỷ lệ % sở hữu 30/6/2023	Tỷ lệ % quyền biểu quyết và tỷ lệ % sở hữu 1/1/2023
<b>Công ty con cấp 1</b>					
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện	Hà Nội	51,00%	51,00%
20	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Khai thác khoáng sản	Cao Bằng	57,27%	57,27%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Sông Gâm	Sản xuất điện	Cao Bằng	99,00%	99,00%
22	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Cho thuê nhà xưởng	Hà Nội	99,75%	99,75%
23	Asia Dragon Trading Pte. Ltd. (trước đây là "PCI Global Trading Pte. Ltd.")	Quản lý bất động sản nhà ở (ngoài hội đồng thành phố), khu dân cư, thương mại và công nghiệp	Singapore	100%	100%
24	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp	Hải Phòng	99%	-
<b>Công ty con cấp 2</b>					
<b>Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh</b>					
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm	Thái Nguyên	90,00%	90,00%
<b>Công ty con của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình</b>					
2	Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện ETIK	Kiểm định, thử nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị dụng cụ điện áp đến 110 kV	Hà Nội	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Xây lắp điện	Ninh Bình	100%	100%
<b>Công ty con của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam</b>					
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
<b>Công ty con của Asia Dragon Trading Pte. Ltd. (trước đây là "PCI Global Trading Pte. Ltd.")</b>					
5	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp	Hải Phòng	70,00%	70,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 4 công ty liên kết (1/1/2023: 3 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 10(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con có 1.533 nhân viên (1/1/2023: 1.527 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

**(v) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Công ty sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Công ty sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua, nếu có phát sinh chênh lệch.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Công ty liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và tỷ giá bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ với tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo phương pháp giá đích danh. Đối với thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

11.4.1  
P.  
Nh  
Ó  
i  
13.11



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 7 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản phản ánh giá trị trữ lượng khoáng sản tại mỏ đồng và niken của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát, một công ty con của Công ty. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 21,5 năm.

**(ii) Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp NHIZ**

Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (NHIZ) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 22 năm.

**(iii) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 44 đến 49 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**(iv) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	48 năm
▪ chung cư cho thuê	5 - 30 năm
▪ nhà xưởng tiêu chuẩn cho thuê	30 năm

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê trong khoảng thời gian từ 44 đến 49 năm.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện**

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4, Trung Thu, Mông Ân. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Công ty phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang và Cục thuế Tỉnh Điện Biên trong khoảng thời gian từ 11 đến 67 năm.

**(iv) Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió**

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình điện gió được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các dự án nhà máy điện gió Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy trong vòng 49 năm.

**(v) Quyền sử dụng khu đất 120 Định Công**

Quyền sử dụng khu đất 120 Định Công gồm các chi phí mua lại quyền sử dụng khu đất 120 Định Công. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn quyền sử dụng khu đất là 50 năm.

**(vi) Chi phí thuê hạ tầng**

Chi phí thuê hạ tầng đầu nối dự án được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

**(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản, chi phí tư vấn và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

**(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới sản phẩm hàng hóa đã bán ra và công trình xây dựng đã hoàn thành trong kỳ kế toán này và/hoặc các kỳ kế toán trước. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự trong ba năm gần nhất.

**(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(q) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

##### **(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của công việc. Tiến độ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(iv) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

##### **(v) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa theo biên bản đo số điện và giá điện được quy định cụ thể trong Hợp đồng mua bán điện ký với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(vi) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(r) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty liên kết của Công ty.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con**

Ngoài các thông tin trình bày trong Thuyết minh 1(d) và 10(b), không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây lắp;
- Sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản;
- Năng lượng;
- Thương mại;
- Khai thác, vận hành khu công nghiệp; và
- Các hoạt động khác.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là lãnh thổ Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khai thác, vận hành khu công nghiệp VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>									
Doanh thu của bộ phận	1.545.522.907.042	376.492.966.388	16.909.915.380	693.333.913.970	659.955.761.779	291.642.431.649	82.173.870.045	(688.582.778.981)	2.977.448.987.272
Giá vốn hàng bán bộ phận	(1.407.727.250.597)	(338.952.472.116)	(7.843.151.638)	(375.445.581.486)	(649.888.357.219)	(215.656.700.262)	(78.074.585.372)	686.316.583.167	(2.387.271.515.523)
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>137.795.656.445</b>	<b>37.540.494.272</b>	<b>9.066.763.742</b>	<b>317.888.332.484</b>	<b>10.067.404.560</b>	<b>75.985.731.387</b>	<b>4.099.284.673</b>	<b>(2.266.195.814)</b>	<b>590.177.471.749</b>
Chi phí bán hàng									(5.685.957.023)
Chi phí quản lý doanh nghiệp									(145.257.685.475)
Doanh thu hoạt động tài chính									94.502.763.972
Chi phí tài chính									(441.242.978.374)
Phần lãi trong công ty liên kết									2.260.197.906
Kết quả từ hoạt động khác									(10.628.183.616)
Chi phí TNDN									(25.641.203.864)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>									<b>58.484.425.275</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>								
Doanh thu của bộ phận	1.505.635.345.961	381.795.065.683	39.819.284.527	957.288.894.406	653.401.642.183	38.991.704.802	(588.096.125.187)	2.988.835.812.375
Giá vốn hàng bán bộ phận	(1.384.185.132.433)	(351.966.451.434)	(24.169.919.265)	(407.361.952.905)	(636.480.270.824)	(34.725.703.976)	544.920.537.620	(2.293.968.893.217)
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>121.450.213.528</b>	<b>29.828.614.249</b>	<b>15.649.365.262</b>	<b>549.926.941.501</b>	<b>16.921.371.359</b>	<b>4.266.000.826</b>	<b>(43.175.587.567)</b>	<b>694.866.919.158</b>
Chi phí bán hàng								(3.687.104.591)
Chi phí quản lý doanh nghiệp								(115.577.639.166)
Doanh thu hoạt động tài chính								30.504.516.636
Chi phí tài chính								(336.246.248.052)
Phần lãi trong công ty liên kết								11.289.619.574
Kết quả từ hoạt động khác								(25.162.697.931)
Chi phí TNDN								(8.717.235.449)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>								<b>247.270.130.179</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khai thác, vận hành khu công nghiệp VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>								
Tài sản của bộ phận	2.029.296.374.830	584.575.268.282	742.801.910.078	9.586.771.770.740	212.124.535.945	952.920.196.995	2.998.261.997.656	17.106.752.054.526
Tài sản không phân bổ								2.625.016.700.943
<b>Tổng tài sản</b>								<b>19.731.768.755.469</b>
Nợ phải trả của bộ phận	1.001.753.257.287	449.005.845.338	26.980.814.373	6.584.568.069.716	64.237.457.236	42.412.422.796	1.271.036.372.263	9.439.994.239.009
Nợ phải trả không phân bổ								3.222.386.323.616
<b>Tổng nợ phải trả</b>								<b>12.662.380.562.625</b>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>								
Chi tiêu vốn	9.851.579.562	3.375.577.462	-	176.593.017	-	2.023.493.372	183.497.014.281	198.924.257.694
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	8.766.986.416	5.552.850.598	591.245.612	246.584.084.304	-	7.824.853.215	17.595.374.360	286.915.394.505
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	13.264.838	-	-	-	8.944.938.760	22.901.922.077	31.860.125.675
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	355.223.522	-	-	-	-	-	-	355.223.522
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	5.792.892.789	-	-	6.673.250.745	-	12.466.143.534



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khai thác, vận hành khu công nghiệp VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>								
Tài sản của bộ phận	2.662.042.525.503	511.746.397.077	710.323.887.478	10.073.219.742.757	246.776.792.320	869.204.133.809	2.602.767.233.974	17.676.080.712.918
Tài sản không phân bổ								4.078.332.805.460
<b>Tổng tài sản</b>								<b>21.754.413.518.378</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>								
Nợ phải trả không phân bổ	1.506.433.619.992	396.678.745.168	40.670.230.886	7.206.084.093.389	101.411.833.953	36.697.451.834	1.044.465.297.287	10.332.441.272.509
<b>Tổng nợ phải trả</b>								<b>14.581.667.435.007</b>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>								
Chi tiêu vốn	9.847.970.999	12.459.615.323	3.533.517.800	93.971.458	-	-	355.001.546.673	380.936.622.253
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	9.736.509.544	6.069.160.393	550.231.475	250.730.523.678	-	-	15.785.483	267.102.210.573
Khấu hao tài sản cố định vô hình	174.677.167	-	-	-	-	-	22.733.402.253	22.908.079.420
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	5.855.829.246	-	-	-	-	5.855.829.246

Hàng Càng

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	27.421.318.967	19.306.652.777
Tiền gửi ngân hàng	374.402.190.812	458.305.529.398
Các khoản tương đương tiền	591.957.000.000	2.103.745.619.178
	993.780.509.779	2.581.357.801.353

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại hưởng lãi suất 3,46% - 5,5%/năm (1/1/2023: 4,6% - 6%/năm).

**10. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.041.655.094.723	1.041.655.094.723	1.006.095.364.843	1.006.095.364.843

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	<b>30/6/2023</b>			
	%	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	25,09%	127.173.698.012	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	49,00%	49,00%	300.000.000.000	(**)
Công ty Cổ phần Western Pacific	30,08%	30,08%	1.110.511.266.089	(**)
Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình (*)	36,00%	36,00%	68.400.000.000	(**)
			1.606.084.964.101	



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

			<b>1/1/2023</b>	
	<b>%</b>	<b>% quyền</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị</b>
	<b>sở hữu</b>	<b>biểu</b>	<b>theo phương</b>	<b>hợp lý</b>
		<b>quyết</b>	<b>pháp vốn chủ</b>	<b>VND</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	25,09%	127.811.507.354	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	49,00%	49,00%	300.000.000.000	(**)
Công ty Cổ phần Western Pacific	30,08%	30,08%	1.108.753.474.390	(**)
			1.536.564.981.744	

(\*) Ngày 7 tháng 4 năm 2023, Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình trở thành công ty liên kết của Công ty sau khi Công ty hoàn tất việc mua lại 1.800.000 cổ phần từ các cổ đông hiện hữu để có tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết đối với công ty này là 36%.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2023				Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	58.396	0,00115%	0,00115%	821.770.000	-	2.531.466.600
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	400.000	10,00%	10,00%	4.000.000.000	(3.385.622.290)	(**)
				4.821.770.000	(3.385.622.290)	
1/1/2023						
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	58.396	0,00115%	0,00115%	821.770.000	-	2.254.085.600
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	400.000	10,00%	10,00%	4.000.000.000	(3.385.622.290)	(**)
				4.821.770.000	(3.385.622.290)	

(\*\*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	222.684.391.377	758.952.550.730
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	163.080.007.537	215.960.677.903
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	159.117.456.063	182.712.948.137
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	88.282.896.792	69.039.258.023
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	69.079.126.239	67.422.966.473
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	59.231.766.990	58.770.070.370
Các khoản phải thu khách hàng khác	845.860.006.765	902.301.368.988
	<hr/>	<hr/>
	1.607.335.651.763	2.255.159.840.624
	<hr/>	<hr/>

**12. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	95.988.840.482	95.988.840.482
Công ty TNHH Phương Hạnh	22.772.609.428	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật		
Chấn Hưng	22.286.051.214	21.216.637.391
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Định Tân	20.468.263.760	9.428.002.849
Công ty TNHH Xuân An Phú Thọ	8.510.522.166	10.113.842.440
Các khoản trả trước cho người bán khác	142.703.959.444	89.671.687.578
	<hr/>	<hr/>
	312.730.246.494	226.419.010.740
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng Xanh Toàn Cầu (trước đây là “Công ty Cổ phần Tư vấn Điện 1”)	2.886.249.280	2.886.249.280
Nguyễn Tất Cường (*)	255.075.000.000	215.075.000.000
Trần Thị Tuyết (**)	37.131.000.000	37.131.000.000
	<hr/>	<hr/>
	295.092.249.280	255.092.249.280
	<hr/>	<hr/>

(\*) Đây là khoản công ty con của Công ty phải thu về cho vay ngắn hạn một cá nhân (không phải bên liên quan), hưởng lãi suất năm từ 5% đến 6%, gốc và lãi được trả vào ngày 31 tháng 5 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(\*\*) Đây là khoản công ty con của Công ty phải thu về cho vay ngắn hạn một cá nhân (không phải bên liên quan), hưởng lãi suất năm 3,5%, gốc và lãi được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**14. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	263.979.910.964	283.380.203.213
Tạm ứng	117.743.339.421	82.039.375.924
Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	43.677.966.509	31.531.436.014
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	31.644.551.591	33.051.440.018
Ký cược, ký quỹ	5.813.220.706	5.726.051.699
Phải thu khác	8.478.948.742	8.971.645.422
	<hr/>	<hr/>
	471.337.937.933	444.700.152.290
	<hr/>	<hr/>

(\*) Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	8.560.509.260	8.282.829.500
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2023				1/1/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Trần Nhung (Đội xây lắp số 3)	Trên 3 năm	2.151.632.200	(2.151.632.200)	-	Trên 3 năm	2.151.632.200	(2.151.632.200)	-
Phan Ngọc Tiến (Đội xây lắp số 1)	Trên 3 năm	418.555.690	(418.555.690)	-	Trên 3 năm	418.555.690	(418.555.690)	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Nachi	Từ 2 đến 3 năm	101.292.413	(50.646.207)	50.646.206	Từ 2 đến 3 năm	101.292.413	(50.646.207)	50.646.206
Tổng Công ty Dầu tư và Phát triển Công nghiệp	Từ 1 đến 2 năm	614.880.000	(614.880.000)	-	Từ 1 đến 2 năm	614.880.000	(614.880.000)	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	Dưới 1 năm	30.937.120	(15.468.560)	15.468.560		-	-	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	3.420.577.074	(3.420.577.074)	-	Từ 2 đến trên 3 năm	4.132.949.934	(3.779.858.210)	353.091.724
		<b>6.737.874.497</b>	<b>(6.671.759.731)</b>	<b>66.114.766</b>		<b>7.419.310.237</b>	<b>(7.015.572.307)</b>	<b>403.737.930</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

**(6.671.759.731)**

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Hàng tồn kho**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	7.402.657.366	-
Nguyên vật liệu	271.647.259.931	(1.904.485.634)	307.908.804.848	(8.416.503.611)
Công cụ, dụng cụ	1.250.021.375	-	1.515.992.384	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang (*)	620.708.558.059	-	578.560.601.010	-
Thành phẩm	129.563.892.765	-	-	-
Hàng hoá	983.402.818	-	3.146.715.966	-
	<b>1.024.153.134.948</b>	<b>(1.904.485.634)</b>	<b>898.534.771.574</b>	<b>(8.416.503.611)</b>

1  
 2  
 3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dự án kinh doanh bất động sản:</b>		
Khu hỗn hợp văn phòng, thương mại và căn hộ PCC1 Vĩnh Hưng	14.399.687.700	14.399.687.700
Dự án PC1 Bắc Từ Liêm (Khu nhà ở để bán G5-CT2 và G8 - CT3)	7.491.426.417	7.491.426.417
Dự án khu nhà ở PC1 Gia Lâm	2.587.350.534	2.410.618.176
Dự án khác	4.928.204.105	4.858.180.345
<b>Hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện:</b>		
Gói Tổng thầu thi công Hạ tầng kỹ thuật - KCN Yên Phong II-A, Dự án: Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Yên Phong II-A	77.963.341.865	27.159.635.475
EPC Dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1, Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2, 3 và ngăn lộ MR 110kV tại TBA 220kV Năm Căn	34.642.121.769	30.166.322.460
ĐZ 110kV TBA 220kV Nông Cống - Nghi Sơn	21.748.947.079	34.721.925.359
Gói 9 lô 9.8 VT54-01 VT61-01 và lô 9.11 VT80-2 VT91- 01 Xây lắp Dự án ĐZ500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	10.565.094.890	9.439.117.643
Gói 9 CC xây dựng lắp đặt vật tư thiết bị TBA 110kV KCN Công Xanh và ĐZ đầu nối tỉnh Bình Dương	9.626.994.954	14.428.907.373
ĐZ 500/220kV Nho Quan - Phú Lý - Thường Tín (Lô 14.1)	8.456.872.728	-
Trạm biến áp 220kV Nghĩa Lộ	7.993.809.402	-
HD 2022 Gói 6 Cung cấp xây dựng và lắp đặt vật tư thiết bị ĐZ 110kV đầu nối LSP Long Sơn	31.950.355	43.463.085.064
Các công trình khác	320.611.348.751	350.181.029.365
<b>Hoạt động sản xuất công nghiệp:</b>		
Dự án Bình Định	37.755.941.647	-
Dự án Bắc an khánh	27.084.160.455	-
Dự án Quảng Ngãi	10.645.747.714	-
TBA 220kV An Khê và đường dây đầu nối	4.407.639.851	-
Dự án Mỹ Khê	4.061.382.523	10.911.988.900
Dự án CNC Đồng Nai	-	13.184.814.501
Dự án Ba Chè - Núi 1	-	5.277.111.337
Các công trình, dự án khác	15.706.535.320	10.466.750.895
	<b>620.708.558.059</b>	<b>578.560.601.010</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	3.618.545.938.027	6.733.227.964.821	435.140.303.960	23.008.640.807	53.154.257.670	10.863.077.105.285
Tăng trong kỳ	-	5.294.280.484	327.272.727	2.746.281.274	849.000.000	9.216.834.485
Chuyển từ xây dựng cơ bản đờ dang	659.090.551.417	860.118.926.287	1.635.000.000	-	-	1.520.844.477.704
Thanh lý	(50.000.000)	(2.483.240.500)	(2.256.369.664)	-	-	(4.789.610.164)
Xóa sổ	-	(51.307.653)	-	-	-	(51.307.653)
Biến động khác	-	-	(92.592.592)	-	-	(92.592.592)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.277.586.489.444</b>	<b>7.596.106.623.439</b>	<b>434.753.614.431</b>	<b>25.754.922.081</b>	<b>54.003.257.670</b>	<b>12.388.204.907.065</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	792.473.295.786	1.103.618.654.920	314.135.596.261	15.859.319.822	40.757.620.619	2.266.844.487.408
Khấu hao trong kỳ	71.717.761.898	199.648.354.786	12.044.532.392	1.101.535.506	2.403.209.923	286.915.394.505
Thanh lý	(50.000.000)	(2.483.240.500)	(1.729.820.744)	-	-	(4.263.061.244)
Xóa sổ	-	(51.307.653)	-	-	-	(51.307.653)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>864.141.057.684</b>	<b>1.300.732.461.553</b>	<b>324.450.307.909</b>	<b>16.960.855.328</b>	<b>43.160.830.542</b>	<b>2.549.445.513.016</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	2.826.072.642.241	5.629.609.309.901	121.004.707.699	7.149.320.985	12.396.637.051	8.596.232.617.877
Số dư cuối kỳ	3.413.445.431.760	6.295.374.161.886	110.303.306.522	8.794.066.753	10.842.427.128	9.838.759.394.049

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 672.659 triệu VND (1/1/2023: 669.624 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.723.126 triệu VND (1/1/2023: 8.420.086 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 29(b)(i)).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Quyền khai thác, vận hành khu công nghiệp NHIZ VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	977.536.296.866	385.284.021.525	17.896.191.733	5.138.606.600	105.331.819	1.385.960.448.543
Thanh lý	-	-	(2.424.034.745)	-	-	(2.424.034.745)
Số dư cuối kỳ	977.536.296.866	385.284.021.525	15.472.156.988	5.138.606.600	105.331.819	1.383.536.413.798
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	70.094.656.945	2.479.857.547	7.171.997.850	4.192.770.207	105.331.819	84.044.614.368
Khấu hao trong kỳ	22.733.402.252	8.709.307.393	186.991.365	230.424.665	-	31.860.125.675
Thanh lý	-	-	(1.201.406.199)	-	-	(1.201.406.199)
Số dư cuối kỳ	92.828.059.197	11.189.164.940	6.157.583.016	4.423.194.872	105.331.819	114.703.333.844
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	907.441.639.921	382.804.163.978	10.724.193.883	945.836.393	-	1.301.915.834.175
Số dư cuối kỳ	884.708.237.669	374.094.856.585	9.314.573.972	715.411.728	-	1.268.833.079.954

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 3.139 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 3.139 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Chung cư cho thuê VND	Nhà xưởng tiêu chuẩn cho thuê VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	6.863.258.867	279.132.090.464	395.357.617.000	681.352.966.331
Thanh lý	(1.135.210.592)	-	-	(1.135.210.592)
Số dư cuối kỳ	5.728.048.275	279.132.090.464	395.357.617.000	680.217.755.739
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.930.564.879	66.817.920.355	340.555.215.293	410.303.700.527
Khấu hao trong kỳ	31.868.289	5.792.892.789	6.641.382.456	12.466.143.534
Thanh lý	(381.642.179)	-	-	(381.642.179)
Số dư cuối kỳ	2.580.790.989	72.610.813.144	347.196.597.749	422.388.201.882
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	3.932.693.988	212.314.170.109	54.802.401.707	271.049.265.804
Số dư cuối kỳ	3.147.257.286	206.521.277.320	48.161.019.251	257.829.553.857

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.375.792.992.689	379.876.492.995
Tăng trong kỳ	189.707.423.209	374.287.981.327
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.520.844.477.704)	(52.373.180.645)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(109.250.000)	(1.040.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(572.313.487)	(1.004.514.568)
Số dư cuối kỳ	43.974.374.707	699.746.779.109

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
<b><i>Xây dựng cơ bản</i></b>		
Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken - Đồng	-	1.337.234.254.962
Dự án Thủy điện Bảo Lạc A	13.104.350.159	12.556.128.282
Các dự án khác	30.870.024.548	23.051.808.602
<b><i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i></b>		
Công trình khác	-	2.950.800.843
	43.974.374.707	1.375.792.992.689

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương 23.398 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 12.388 triệu VND).

**21. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.711.511.735	3.040.937.594
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.509.167.018	8.237.438.452
	13.220.678.753	11.278.376.046

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện (*) VND	Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió VND	Quyền sử dụng khu đất 120 Định Công VND	Chi phí thuế hạ tầng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	7.170.617.202	9.986.867.216	9.762.724.719	119.348.023.669	12.227.588.165	196.979.084.510	63.757.979.476	29.520.475.004	448.753.359.961
Tăng trong kỳ	2.182.921.349	4.994.562.924	-	-	-	-	-	15.793.300.387	22.970.784.660
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	109.250.000	-	-	-	-	-	-	-	109.250.000
Phân loại lại	(1.168.916.272)	1.194.041.915	-	-	-	-	-	(25.125.643)	-
Phân bổ trong kỳ	(2.049.220.640)	(3.810.856.749)	(39.882.232)	(1.450.772.472)	(106.331.281)	(2.025.491.872)	(826.851.664)	(12.124.803.670)	(22.434.210.580)
Số dư cuối kỳ	6.244.651.639	12.364.615.306	9.722.842.487	117.897.251.197	12.121.256.884	194.953.592.638	62.931.127.812	33.163.846.078	449.399.184.041

(\*) Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4, Trung Thu, Mông Ân được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang và Cục thuế Tỉnh Điện Biên. Cụ thể như sau:



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Công trình</b>	<b>Thông báo</b>	<b>Số tiền được trừ VND</b>
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/8/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 7/8/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông Nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 3/6/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 3/8/2020	5.174.745.600
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/6/2016	70.790.693.435
Công trình thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong các năm trước là 9.239.019.292 VND.

## 22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Hàng tồn kho	2.680.284.111	2.604.929.833
Tài sản cố định	30.948.589.292	27.380.887.865
Bất động sản đầu tư	5.503.417.952	5.668.109.219
Xây dựng cơ bản dở dang	-	3.710.386.610
Các khoản khác	626.976.263	1.346.345.140
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>39.759.267.618</b>	<b>40.710.658.667</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	(218.044.097.439)	(221.627.326.922)
Hàng tồn kho	(394.392.828)	(303.714.448)
Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý khi tăng vốn từ công ty liên kết thành công ty con	(52.402.000.000)	(52.402.000.000)
Lỗi chuyển nhượng công ty con	(757.751.421)	(757.751.421)
Chi phí trả trước dài hạn	(39.056.526.893)	(39.461.625.361)
Các khoản khác	(1.152.100.505)	(1.429.619.961)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(311.806.869.086)</b>	<b>(315.982.038.113)</b>
	<b>(272.047.601.468)</b>	<b>(275.271.379.446)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Lợi thế thương mại**

	VND
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	440.096.768.989
<b>Giá trị phân bổ lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	188.660.357.173
Phân bổ trong kỳ	17.547.186.916
Số dư cuối kỳ	206.207.544.089
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	251.436.411.816
Số dư cuối kỳ	233.889.224.900

**24. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	76.187.368.732	36.141.651.330
Công ty TNHH Thương mại Đức Giang	64.081.850.701	931.640.908
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	58.513.566.980	88.085.345.260
Công ty TNHH Xây dựng Lê Thy	47.251.310.106	29.547.499.361
Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	9.567.915.775	60.091.398.148
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	26.694.392.913
Zhongtian Technology Submarine Cable Co., Ltd.	-	124.684.713.236
Khác	708.805.536.948	918.785.121.356
	964.407.549.242	1.284.961.762.512

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Western Pacific	100.260.088.143	87.260.088.143
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	31.515.453.438	71.515.453.438
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Phát triển Quỹ đất huyện Quảng Ninh, Quảng Bình	14.028.000.000	14.028.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Quảng Trạch, Quảng Bình	13.866.418.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	-	83.740.909.091
Các khách hàng khác	71.952.226.425	65.221.901.613
	<hr/>	<hr/>
	231.622.186.006	321.766.352.285
	<hr/>	<hr/>





**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước lãi vay	57.638.054.479	80.162.599.231
Chi phí trích trước cho các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	13.028.131.778	126.302.653.086
Chi phí trích trước cho các công trình thủy điện và phong điện hoàn thành	102.189.980.582	104.628.991.869
Chi phí trích trước cho các công trình kinh doanh bất động sản	-	2.606.536.448
Chi phí phải trả khác	23.687.414.893	16.295.764.858
	<hr/>	<hr/>
	196.543.581.732	329.996.545.492
	<hr/>	<hr/>

**28. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.625.900.469	1.946.967.580
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.960.903.971	455.860.231
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.711.550.415	1.121.825.863
Phải trả các đội xây lắp, ban chỉ huy công trình	6.681.650.899	3.708.222.705
Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	1.272.106.482	1.440.307.926
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50.638.662.267	356.169.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.575.298.336	10.422.510.878
	<hr/>	<hr/>
	74.466.072.839	19.451.864.183
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.544.680.937	11.297.283.088
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vay	1/1/2023		Biến động trong kỳ		30/6/2023	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
(a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	3.231.035.358.111	2.432.407.068.383	(3.711.242.622.879)	-	1.952.199.803.615	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 29(b)(i))	446.229.109.963	237.444.791.043	(221.417.839.658)	441.269.164	462.697.330.512	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	-	572.025.000	-	-	572.025.000	
	3.677.264.468.074	2.670.423.884.426	(3.932.660.462.537)	441.269.164	2.415.469.159.127	



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.002.200.248.438	1.229.103.789.698
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	98.443.900.038	264.811.396.169
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	VND	182.972.233.936	436.326.026.864
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	-	562.870.172.288
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	200.998.242.159	305.917.475.964
Renova Renewables Vietnam 1 Pte. Ltd.	USD	-	98.394.146.028
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	14.934.439.852	3.285.784.384
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam	VND	113.113.608.775	166.966.190.893
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam	USD	-	12.127.320.000
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	265.798.744.666	138.893.055.823
Ngân hàng TMCP Cổ phần Quốc tế Việt Nam	VND	5.318.822.025	-
Các đối tượng khác	VND	68.419.563.726	12.340.000.000
		<b>1.952.199.803.615</b>	<b>3.231.035.358.111</b>

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay từ 6 tháng đến dưới 12 tháng và không có tài sản bảo đảm.

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Vay dài hạn (i)	7.410.681.148.805	7.547.420.389.793
Trái phiếu thường (ii)	1.181.513.086.230	1.179.165.749.777
Nợ thuê tài chính	3.284.357.596	3.832.765.316
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 29(a))	(463.269.355.512)	(446.229.109.963)
	<b>8.132.209.237.119</b>	<b>8.284.189.794.923</b>

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	322.709.898.607	346.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ Chương trình Phát triển Năng lượng Tái tạo (REDP) của Ngân hàng Thế giới cộng biên độ	2029	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Trung Thu	291.772.000.000	325.438.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2033	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	156.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ Chương trình Phát triển Năng lượng Tái tạo (REDP) của Ngân hàng Thế giới	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	62.100.000.000	68.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ Chương trình Phát triển Năng lượng Tái tạo (REDP) của Ngân hàng Thế giới	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	410.968.395.700	428.768.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Mông Ân	411.840.000.000	437.580.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	152.212.523.972	152.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	320.058.568.179	335.082.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Tuyển quặng Niken-Đồng	1.018.547.478.299	922.730.554.943
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Mạ kẽm Thái Nguyên	57.059.968.311	59.279.968.311



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Loại tiền	Lãi suất Năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 5,52%	2026	Xe ô tô Ford Everest	529.505.203	622.950.830
Asian Development Bank - A Loan	USD	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	776.885.512.396	798.276.482.626
Asian Development Bank - B Loan	USD	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	1.797.934.971.391	1.847.439.809.108
Export Finance Australia	USD	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	710.295.308.232	729.852.772.256
Japan International Cooperation Agency	USD	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	554.918.187.802	570.197.464.548
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2026	Xe nâng hàng Diezal Mitsubishi	1.163.030.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2026	Công trực đảm đơn	756.800.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	2025	Tín chấp	364.929.000.713	364.929.000.713
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				7.410.681.148.805	7.547.420.389.793
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(462.697.330.512)	(446.229.109.963)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>				<b>6.947.983.818.293</b>	<b>7.101.191.279.830</b>

Các khoản vay dài hạn từ một số ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản có hữu hình có giá trị còn lại là 9.723.126 triệu VND (1/1/2023: 8.420.086 triệu VND) (Thuyết minh 17).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Trái phiếu thường**

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
				<b>1.200.000.000.000</b>	<b>1.200.000.000.000</b>
Chi phí phát hành trái phiếu				(18.486.913.770)	(20.834.250.223)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				<b>1.181.513.086.230</b>	<b>1.179.165.749.777</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các trái phiếu trên được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 do một số cá nhân có liên quan nắm giữ và một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 sở hữu.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Western Pacific từ các cổ đông hiện hữu và mua cổ phần phát hành mới, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này, và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Các khoản dự phòng**

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	22.322.127.619	8.500.082.010	1.678.562.975	32.500.772.604
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.593.924.657	-	-	5.593.924.657
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(125.656.480)	-	(55.625.000)	(181.281.480)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.333.218.062)	(4.370.152.063)	-	(12.703.370.125)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.457.177.734</b>	<b>4.129.929.947</b>	<b>1.622.937.975</b>	<b>25.210.045.656</b>
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải trả ngắn hạn	12.081.025.520	-	-	12.081.025.520
Dự phòng phải trả dài hạn	7.376.152.214	4.129.929.947	1.622.937.975	13.129.020.136
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.457.177.734</b>	<b>4.129.929.947</b>	<b>1.622.937.975</b>	<b>25.210.045.656</b>

**31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	147.348.887.255	134.829.258.399
Trích lập trong kỳ	70.479.637.364	47.414.126.373
Sử dụng trong kỳ	(24.486.878.675)	(19.347.445.748)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>193.341.645.944</b>	<b>162.895.939.024</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	2.351.596.490.000	711.136.556.786	22.906.800.000	708.285.511	-	244.289.305.040	65.313.759.426	1.305.280.035.901	1.579.604.809.575	6.280.836.042.239
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	48.760.406.800	48.760.406.800
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại công ty con	-	-	6.120.000.000	-	-	-	-	(6.120.000.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	196.685.526.783	50.584.603.396	247.270.130.179
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(45.998.066.836)	(1.416.059.537)	(47.414.126.373)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	783.453.518	-	(783.453.518)	-	-
Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	104.400.955	(104.400.955)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(27.809.757.467)	(27.809.757.467)
Biến động khác	-	-	-	-	-	28.498.142	-	7.860.095.365	(8.367.082.578)	(478.489.071)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>2.351.596.490.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>29.026.800.000</b>	<b>708.285.511</b>	<b>-</b>	<b>245.101.256.700</b>	<b>65.418.160.381</b>	<b>1.456.819.736.740</b>	<b>1.641.356.920.189</b>	<b>6.501.164.206.307</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số dư tại ngày 1/1/2023	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
	2.704.330.020.000	711.136.556.786	29.026.800.000	708.285.511	(116.709.425)	261.072.092.951	65.418.160.381	1.344.532.665.968	2.056.638.211.199	7.172.746.083.371
Tăng vốn tại công ty con bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	17.946.356.468	-	-	(2.879.601.168)	(14.627.261)	(15.052.128.039)	-	-
Góp vốn trong kỳ tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	3.053.643.532	3.053.643.532
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.066.418.277	56.418.006.998	58.484.425.275
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(69.796.044.671)	(683.592.693)	(70.479.637.364)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	34.532.668.031	-	(34.532.668.031)	-	-
Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(101.422.879.279)	(101.422.879.279)
Biến động do thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(1.140.215.550)	-	(1.140.215.550)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	-	-	-	416.391	-	-	-	-	416.391
Thoái một phần vốn tại công ty con nhưng vẫn nắm quyền kiểm soát	-	-	(5.231.673.026)	-	-	-	-	5.013.644.309	8.364.385.185	8.146.356.468
<b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>	<b>2.704.330.020.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>41.741.483.442</b>	<b>708.285.511</b>	<b>(116.293.034)</b>	<b>292.725.159.814</b>	<b>65.403.533.120</b>	<b>1.231.091.672.263</b>	<b>2.022.367.774.942</b>	<b>7.069.388.192.844</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **33. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	270.433.002	2.704.330.020.000	270.433.002	2.704.330.020.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	270.433.002	2.704.330.020.000	270.433.002	2.704.330.020.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	270.433.002	2.704.330.020.000	270.433.002	2.704.330.020.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	7.931.548.322	8.588.148.392
Trong vòng hai đến năm năm	13.515.592.352	17.298.712.921
Sau năm năm	23.174.746.168	20.544.804.591
	<hr/>	<hr/>
	44.621.886.842	46.431.665.904
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Kíp Lào	600.575	336.322	-	-
Đô la Mỹ	7.928.046	186.872.200.317	24.542.086	576.132.269.382
		<hr/>		<hr/>

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển DHT Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2021	1.396.500.000	1.396.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phú Giang	Không có khả năng thu hồi	2021	216.700.000	216.700.000
Công ty AG Ajikawa Corporation	Không có khả năng thu hồi	2006	12.373.726.137	12.373.726.137
Các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi	2007	1.285.920.000	1.285.920.000
			<hr/>	<hr/>
			15.272.846.137	15.272.846.137
			<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	1.003.415.631.254	1.015.220.694.996
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	343.878.196.975	331.859.456.729
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.596.559.646	14.045.441.728
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	23.049.449.281
Doanh thu bán điện	666.146.302.793	922.292.914.327
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	636.611.792.786	652.088.992.743
Doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp	291.642.431.649	-
Doanh thu khác	21.158.072.169	30.278.862.571
	<b>2.977.448.987.272</b>	<b>2.988.835.812.375</b>

**36. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	864.547.402.188	929.507.934.348
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	315.758.805.407	308.161.457.086
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	5.345.222.893	7.114.253.345
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	15.303.502.311
Giá vốn bán điện	344.677.146.800	373.673.492.907
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	626.544.388.226	635.167.621.384
Giá vốn khai thác, vận hành khu công nghiệp	224.366.007.655	-
Giá vốn khác	12.544.560.331	25.040.631.836
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.512.017.977)	-
	<b>2.387.271.515.523</b>	<b>2.293.968.893.217</b>

Đ.Đ.N  
 TRÁCH  
 K.  
 LIÊM

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	91.717.882.666	24.964.662.144
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	1.831.932	1.375.010.558
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	2.781.775.174	4.005.217.109
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	1.273.590	153.162.591
Doanh thu hoạt động tài chính khác	610	6.464.234
	<b>94.502.763.972</b>	<b>30.504.516.636</b>

**38. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	421.414.294.991	249.727.476.776
Chi phí phát hành trái phiếu	2.347.336.453	-
Chi phí khác liên quan đến khoản vay	10.241.031.576	6.825.658.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.079.326.691	936.531.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	6.105.167.091	78.180.805.861
Chi phí tài chính khác	55.821.572	575.775.518
	<b>441.242.978.374</b>	<b>336.246.248.052</b>

**39. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.851.383	8.560.002
Chi phí nhân công	1.410.367.183	489.965.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.851.336.719	8.537.598.176
Chi phí khác bằng tiền	2.151.695.143	30.892.271
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	(2.739.293.405)	(5.379.911.118)
	<b>5.685.957.023</b>	<b>3.687.104.591</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.866.649.443	5.396.272.891
Chi phí nhân công	74.432.100.413	56.438.785.712
Chi phí khấu hao và phân bổ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	26.573.916.375 (343.812.576)	21.265.781.478 1.880.538.553
Thuế, phí, lệ phí	3.977.175.290	3.623.479.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.534.400.338	11.312.389.123
Chi phí khác bằng tiền	13.217.256.192	15.660.391.509
	<b>145.257.685.475</b>	<b>115.577.639.166</b>

**41. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định hữu hình	835.046.570	851.098.906
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.370.152.063	-
Thu nhập khác	145.575.919	592.659.888
	<b>5.350.774.552</b>	<b>1.443.758.794</b>

**42. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Phân bổ quyền khai thác khoáng sản	11.366.701.125	22.733.402.253
Chi phí phân bổ quyền sử dụng khu đất 120 Định Công	2.025.491.872	2.025.491.872
Chi phí khác	2.586.765.171	1.847.562.600
	<b>15.978.958.168</b>	<b>26.606.456.725</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**43. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	729.544.081.783	698.704.312.568
Chi phí nhân công	177.980.899.873	164.503.282.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ	337.556.257.568	287.491.181.180
Hoàn nhập trích lập dự phòng	(9.595.123.958)	(3.499.372.565)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.177.342.230	526.201.098.302
Chi phí khác	125.376.557.911	158.023.818.052
	<b>2.107.040.015.407</b>	<b>1.831.424.320.275</b>

**44. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	17.072.436.714	22.887.558.700
Dự phòng thiếu trong những năm trước	11.792.545.129	24.084.015
	<b>28.864.981.843</b>	<b>22.911.642.715</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.223.777.979)	(14.194.407.266)
	<b>25.641.203.864</b>	<b>8.717.235.449</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.125.629.139	255.987.365.628
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.825.125.828	51.197.473.126
Ưu đãi thuế	(27.219.872.842)	(47.419.939.770)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là lỗ tính thuế không được ghi nhận	18.987.525.686	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.086.218.852	735.048.303
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	4.103.732.408	4.180.569.775
Biến động của chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(56.188.400)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	11.792.545.129	24.084.015
Khác	122.117.203	-
	25.641.203.864	8.717.235.449

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ngoài các ưu đãi thuế sau đây, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

- Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).
- Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- Đối với dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2021 đến 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2025 đến 2033).



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Đối với dự án Thủy điện Trung Thu, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu, một công ty con của Công ty, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Trung Thu có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).
- Đối với dự án Thủy điện Mông Ân, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc, một công ty con của Công ty, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Mông Ân có lợi nhuận chịu thuế (từ 2020 đến 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2024 đến 2032).
- Đối với dự án Phong điện Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy, Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy, các công ty con của Công ty, được hưởng suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm tròn năm đầu tiên các dự án điện gió có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2022 đến năm 2025) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- Đối với dự án Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, một công ty con cấp 2 của Công ty, được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ các hoạt động đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích và cung cấp dịch vụ cần thiết cho hoạt động của khu công nghiệp.

#### **45. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2023	30/6/2022 (Đã điều chỉnh lại)	30/6/2022 (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	2.066.418.277	196.685.526.783	196.685.526.783
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(206.641.828)	(34.898.022.336)	(22.999.033.418)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	1.859.776.449	161.787.504.447	173.686.493.365
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	270.433.002	270.433.002	235.159.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7	598	739

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty tạm ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận thuần cùng kỳ.

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2023	30/6/2022 (Đã điều chỉnh lại)	30/6/2022 (Theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	270.433.002	235.159.649	235.159.649
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022	-	35.273.353	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	270.433.002	270.433.002	235.159.649

**(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2022. Theo đó, Công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 69.796.044.671 VND.

Ngày 13 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông báo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 với số lượng cổ phiếu phát hành là 35.273.353 cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022</b>		
	<b>Theo báo cáo trước đây VND</b>	<b>Điều chỉnh VND</b>	<b>Đã điều chỉnh lại VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	739	(141)	598

**46. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình</i>		
Mua cổ phần	68.400.000.000	-
<b>Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Trịnh Văn Tuấn	228.000.000	1.200.000.000
Ông Vũ Ánh Dương	34.000.000	180.000.000
Ông Võ Hồng Quang	34.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Minh Đệ	34.000.000	180.000.000
Ông Mai Lương Việt	34.000.000	180.000.000
<b>Lương, thưởng và phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Vũ Ánh Dương	523.375.609	562.463.941
Ông Võ Hồng Quang	352.496.551	397.557.113
Ông Nguyễn Minh Đệ	466.225.000	542.956.000
Ông Đặng Quốc Trường	433.079.495	451.288.328
Ông Nguyễn Nhật Tân	299.539.959	328.662.364
Ông Vũ Văn Tứ	-	50.165.000
<b>Thù lao của Ban Kiểm soát</b>		
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Văn Cường	12.000.000	12.000.000
Ông Hoàng Văn Sáng	12.000.000	12.000.000

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**47. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Vốn hóa chi phí khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang	260.997.691	214.151.033
Vốn hóa chi phí lãi vay vào xây dựng cơ bản dở dang và vay dài hạn	23.398.039.756	12.388.208.044

**48. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**28 -08- 2023**

Người lập:



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểu



Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Dương  
Tổng Giám đốc

